**Phụ lục 3B**

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC**

**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TẠI HUYỆN THẠCH HÀ**

*(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-NV ngày /01/ 2021 của UBND huyện)*

| **STT** | **Chỉ tiêu thống kê**  *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)* | **Kết quả thống kê** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị tính** | **Số liệu** |  |
|  | **Công tác chỉ đạo điều hành CCHC** |  |  |  |
|  | Kế hoạch CCHC |  |  |  |
|  | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch | Nhiệm vụ |  |  |
|  | Số nhiệm vụ đã hoàn thành | Nhiệm vụ |  |  |
|  | Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành | Văn bản |  |  |
|  | Kiểm tra CCHC |  |  |  |
|  | Số UBND cấp xã đã kiểm tra | Cơ quan, đơn vị |  |  |
|  | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra | Vấn đề |  |  |
|  | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong | Vấn đề |  |  |
|  | Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao |  |  |  |
|  | Tổng số nhiệm vụ được giao | Nhiệm vụ |  |  |
|  | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn | Nhiệm vụ |  |  |
|  | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn | Nhiệm vụ |  |  |
|  | Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức |  |  |  |
|  | Số lượng phiếu khảo sát | Số lượng |  |  |
|  | Hình thức khảo sát | Trực tuyến = 0  Phát phiếu = 1  Kết hợp = 2 |  |  |
|  | Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp | Không = 0  Có = 1 |  |  |
|  | **Cải cách thể chế** |  |  |  |
|  | Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành | Văn bản |  |  |
|  | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyển | Văn bản |  |  |
|  | Số VBQPPL đã rà soát | Văn bản |  |  |
|  | Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát | Văn bản |  |  |
|  | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản |  |  |
|  | **Cải cách thủ tục hành chính** |  |  |  |
|  | Thống kê TTHC |  |  |  |
|  | Số TTHC công bố mới | Thủ tục |  |  |
|  | Số TTHC bãi bỏ, thay thế | Thủ tục |  |  |
|  | Tổng số TTHC đang có hiệu lực | Thủ tục |  |  |
| Trong đó | Số TTHC cấp huyện: | Thủ tục |  |  |
| Số TTHC cấp xã: | Thủ tục |  |  |
|  | Vận hành Cổng dịch vụ công |  |  |  |
|  | Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia | Thủ tục |  |  |
|  | Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia | Thủ tục |  |  |
|  | Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến. | Thủ tục |  |  |
|  | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông |  |  |  |
|  | Số TTHC liên thông cùng cấp | Thủ tục |  |  |
|  | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền | Thủ tục |  |  |
|  | Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ | % |  |  |
|  | Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa | % |  |  |
|  | Kết quả giải quyết TTHC |  |  |  |
|  | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các phòng, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn, đúng quy trình | % |  |  |
|  | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn, đúng quy trình | % |  |  |
|  | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn, đúng quy trình | % |  |  |
|  | Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hẹn, đúng quy trình (ở cả 3 cấp) | % |  |  |
|  | Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hẹn, đúng quy trình (ở cả 02 cấp) | % |  |  |
|  | **Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước** |  |  |  |
|  | Cơ cấu tổ chức bộ máy |  |  |  |
|  | Số cơ quan chuyên môn cấp huyện | Cơ quan, đơn vị |  |  |
|  | Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp huyện | Cơ quan, đơn vị |  |  |
|  | Số tổ chức liên ngành do cấp huyện thành lập | Cơ quan, đơn vị |  |  |
|  | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện | Cơ quan, đơn vị |  |  |
| Trong đó | *Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện* | Cơ quan, đơn vị |  |  |
| *Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015* | % |  |  |
|  | Số liệu về biên chế công chức |  |  |  |
|  | Tổng số biên chế được giao trong năm | Người |  |  |
|  | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo | Người |  |  |
|  | Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước | Người |  |  |
|  | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người |  |  |
|  | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015 | % |  |  |
|  | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập |  |  |  |
|  | Tổng số người làm việc được giao | Người |  |  |
|  | Tổng số người làm việc có mặt | Người |  |  |
|  | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người |  |  |
|  | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015 | % |  |  |
|  | **Cải cách chế độ công vụ** |  |  |  |
|  | Vị trí việc làm của công chức, viên chức |  |  |  |
|  | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị |  |  |
|  | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị |  |  |
|  | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra | Cơ quan, đơn vị |  |  |
|  | Tuyển dụng công chức, viên chức |  |  |  |
|  | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | Người |  |  |
|  | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người |  |  |
|  | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên. | Người |  |  |
|  | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển). | Người |  |  |
|  | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người |  |  |
|  | Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo |  |  |  |
|  | Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển | Đã thực hiện = 1  Chưa thực hiện = 0 |  |  |
|  | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới | Người |  |  |
|  | Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức *(cả về Đảng và chính quyền).* |  |  |  |
|  | Số lãnh đạo cấp huyện bị kỷ luật. | Người |  |  |
|  | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người |  |  |
|  | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật. | Người |  |  |
|  | **Cải cách tài chính công** |  |  |  |
|  | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)* | Cơ quan, đơn vị |  |  |
|  | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)* | Cơ quan, đơn vị |  |  |
|  | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)* | Cơ quan, đơn vị |  |  |
|  | Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)* | Cơ quan, đơn vị |  |  |
|  | Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)* | Cơ quan, đơn vị |  |  |
|  | **Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số** |  |  |  |
| ***7.1*** | ***Ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị*** |  |  |  |
| 7.1.1 | Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 | Chưa = 0  Hoàn thành = 1 |  |  |
| 7.1.2 | Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến  *Liên thông 2 cấp: Từ UBND huyện đến 100% UBND các xã.* | Chưa có = 0  2 cấp = 1 |  |  |
| 7.1.3 | Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia | Chưa = 0  Đang làm = 1  Hoàn thành = 2 |  |  |
| 7.1.4 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số. |  |  |  |
| 7.1.5 | Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP). | Chưa = 0  Đang làm = 1  Hoàn thành = 2 |  |  |
| 7.1.6 | Số liệu về trao đổi văn bản điện tử |  |  |  |
| 7.1.6.1 | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp huyện đến cấp xã |  |  |  |
| Trong đó | Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện. | % |  |  |
| 7.1.6.2 | Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện | Văn bản |  |  |
| Trong đó | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử *(Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)*. | % |  |  |
| Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy | % |  |  |
| 7.1.7 | Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh |  |  |  |
| 7.1.7.1 | Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống | % |  |  |
| 7.1.8 | Dịch vụ công trực tuyến |  |  |  |
| 7.1.8.1 | Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 | TTHC |  |  |
| 7.1.8.2 | Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4 | TTHC |  |  |
| 7.1.8.3 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3 | % |  |  |
| 7.1.8.4 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4 | % |  |  |
| ***7.2*** | ***Áp dụng ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị*** |  |  |  |
| 7.2.1 | Số cơ quan có ban hành các văn bản liên quan đến việc xây dựng áp dụng, duy trì cải tiến ISO 9001 tại cơ quan và tại các đơn vị trực thuộc | cơ quan |  |  |
| 7.2.2 | Việc áp dụng ISO 9001 tại các đơn vị trực thuộc/ UBND cấp xã |  |  |  |
| 7.2.2.1 | Số đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã đã áp dụng ISO 9001:2015 | Đơn vị |  |  |
| 7.2.2.2 | Số đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã triển khai xây dựng và áp dụng ISO 9001:2015 trong năm | Đơn vị |  |  |
| 7.2.3 | Việc ban hành, phân phối, kiểm soát, cập nhật tài liệu HTQLCL tại cơ quan |  |  |  |
| 7.2.3.1 | Số cơ quan có sự biến động về danh mục tài liệu HTQLCL/công bố hệ thống | cơ quan |  |  |
| 7.2.3.2 | Số cơ quan xây dựng và áp dụng trên 10 quy trình nội bộ giải quyết công việc | cơ quan |  |  |
| 7.2.4 | Ban hành mục tiêu chất lượng và đánh giá việc thực hiện |  |  |  |
| - | Số cơ quan có ban hành mục tiêu chất lượng và đánh giá việc thực hiện mục tiêu chất lượng trong quý/6 tháng/năm | cơ quan |  |  |
| 7.2.5 | Việc vận hành và áp dụng quy trình trong giải quyết công việc và trong giải quyết TTHC |  |  |  |
| - | Tỷ lệ cơ quan giải quyết TTHC và giải quyết công việc thực hiện đúng quy trình đạt 90% trở lên | hồ sơ |  |  |
| 7.2.6 | Việc sắp xếp, lưu trữ tài liệu hồ sơ, tài liệu |  |  |  |
| - | Số cơ quan có theo dõi, cập nhật sắp xếp, lưu trữ tài liệu hồ sơ theo quy định đạt 90% trở lên | cơ quan |  |  |
| 7.2.7 | Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ |  |  |  |
| 7.2.7.1 | Số cơ quan thực hiện đánh giá nội bộ toàn bộ các phòng, ban, bộ phận | cơ quan |  |  |
| 7.2.7.2 | Số cơ quan có tỷ lệ phòng, ban, bộ phận được đánh giá đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn đạt 100% | cơ quan |  |  |